

Số: **723** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **26** tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kịch bản tăng trưởng năm 2019 tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/3/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; Chương trình hành động số 144-CTr/TU ngày 15/02/2019 của Tỉnh ủy Yên Bái thực hiện Kết luận số 37-KL/TW ngày 17/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 41/TTr-SKHĐT ngày 23/4/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kịch bản tăng trưởng năm 2019 tỉnh Yên Bái với nội dung như sau:

**I. Kịch bản tăng trưởng năm 2019**

**1. Kịch bản tăng trưởng quý I/2019**

(1) Sản lượng chè búp tươi đạt 11.500 tấn, bằng 15,33% kế hoạch, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 5.000 tấn, bằng 27,78% kế hoạch.

(2) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 13.550 tấn, bằng 26,57% kế hoạch, trong đó sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính đạt 12.760 tấn, bằng 26,58% kế hoạch.

(3) Trồng rừng đạt 6.000 ha, bằng 37,5% kế hoạch.

(4) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là 02 xã, bằng 9,09% kế hoạch. Lũy kế số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới toàn tỉnh là 48 xã, bằng 70,59% kế hoạch.

(5) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) đạt 2.570 tỷ đồng, bằng 21,42% kế hoạch.

(6) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.633 tỷ đồng, bằng 24,38% kế hoạch.

(7) Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 40 triệu USD, bằng 23,53% kế hoạch.

(8) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 655 tỷ đồng, bằng 20,15% dự toán.

(9) Tổng vốn đầu tư phát triển đạt 2.306 tỷ đồng, bằng 15,37% kế hoạch.

(10) Thành lập mới 45 doanh nghiệp, bằng 17% kế hoạch; 5 hợp tác xã, bằng 8,33% kế hoạch; 250 tổ hợp tác, bằng 11,36% kế hoạch.

(11) Số lao động được tạo việc làm mới đạt 3.280 lao động, bằng 16,4% kế hoạch.

## **2. Kịch bản tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2019**

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) đạt 6,6%, trong đó: Nông lâm nghiệp, thủy sản 3,87%; công nghiệp - xây dựng 10,48%; dịch vụ 5,82%; thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 7,23%.

(2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 21,3%; công nghiệp - xây dựng 26,12%; dịch vụ 48,03%; thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 4,54%.

(3) Tổng sản lượng lương thực có hạt 173.040 tấn, bằng 56,73% kế hoạch.

(4) Sản lượng chè búp tươi đạt 38.000 tấn, bằng 50,67% kế hoạch, trong đó chè búp tươi chất lượng cao 9.000 tấn, bằng 50% kế hoạch.

(5) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 25.650 tấn, bằng 50,29% kế hoạch, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 24.150 tấn, bằng 50,31% kế hoạch.

(6) Trồng rừng 12.200 ha, bằng 76,25% kế hoạch.

(7) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới 05 xã, bằng 22,73% kế hoạch. Lũy kế số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới toàn tỉnh là 51 xã, bằng 75% kế hoạch.

(8) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 5.600 tỷ đồng, bằng 46,67% kế hoạch.

(9) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9.413 tỷ đồng, bằng 49,54% kế hoạch.

(10) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 82 triệu USD, bằng 48,24% kế hoạch.

(11) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.575 tỷ đồng, bằng 48,46% kế hoạch.

(12) Tổng vốn đầu tư phát triển 5.736 tỷ đồng, bằng 38,24% kế hoạch.

(13) Thành lập mới 120 doanh nghiệp, bằng 45,28% kế hoạch; 20 hợp tác xã, bằng 33,33% kế hoạch; 900 tổ hợp tác, bằng 40,91% kế hoạch.

(14) Số lao động được tạo việc làm mới 10.660 lao động, bằng 53,3% kế hoạch.

(15) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 202 trường, bằng 93,95% kế hoạch.

(16) Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 112 đơn vị, bằng 92,56% kế hoạch.

### **3. Kịch bản tăng trưởng 9 tháng năm 2019**

(1) Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 305.000 tấn, bằng 100% kế hoạch.

(2) Sản lượng chè búp tươi đạt 65.000 tấn, bằng 86,67% kế hoạch, trong đó chè búp tươi chất lượng cao 15.000 tấn, bằng 83,33% kế hoạch.

(3) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 38.150 tấn, bằng 74,8% kế hoạch, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 35.900 tấn, bằng 74,79% kế hoạch.

(4) Trồng rừng 14.700 ha, bằng 91,88% kế hoạch.

(5) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là 10 xã, bằng 45,45% kế hoạch. Lũy kế số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới toàn tỉnh là 56 xã, bằng 82,35% kế hoạch.

(6) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) 8.770 tỷ đồng, bằng 73,08% kế hoạch.

(7) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 14.193 tỷ đồng, bằng 74,7% kế hoạch.

(8) Giá trị xuất khẩu hàng hóa 127 triệu USD, bằng 74,71% kế hoạch.

(9) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 2.363 tỷ đồng, bằng 72,71% kế hoạch.

(10) Tổng vốn đầu tư phát triển 9.107 tỷ đồng, bằng 60,71% kế hoạch.

(11) Thành lập mới 185 doanh nghiệp, bằng 69,81% kế hoạch; 40 hợp tác xã, bằng 66,67% kế hoạch; 1.550 tổ hợp tác, bằng 70,45% kế hoạch.

(12) Số lao động được tạo việc làm mới 15.990 lao động, bằng 79,95% kế hoạch.

(13) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 212 trường, bằng 98,6% kế hoạch.

(14) Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 116 đơn vị, bằng 95,87% kế hoạch.

### **4. Kịch bản tăng trưởng năm 2019**

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) 7%.

(2) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 22,3%; Công nghiệp - Xây dựng 26,3%; Dịch vụ 47,7%; Thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm 3,7%.

(3) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người trên 38 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch.

(4) Tổng sản lượng lương thực có hạt 305.000 tấn, bằng 100% kế hoạch.

(5) Sản lượng chè búp tươi 75.000 tấn bằng 100% kế hoạch, trong đó sản lượng chè búp tươi chất lượng cao 18.000 tấn, bằng 100% kế hoạch.

(6) Tổng đàn gia súc chính 700.000 con, bằng 100% kế hoạch.

(7) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 51.000 tấn, bằng 100% kế hoạch, trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính 48.000 tấn, bằng 100% kế hoạch.

(8) Trồng rừng 16.000 ha, bằng 100% kế hoạch.

(9) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên 22 xã; lũy kế số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 68 xã.

(10) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) trên 12.000 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch.

(11) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên 19.000 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch.

(12) Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 170 triệu USD, bằng 100% kế hoạch.

(13) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 3.250 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch.

(14) Tổng vốn đầu tư phát triển đạt 15.000 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch.

(15) Thành lập mới trên 265 doanh nghiệp, bằng 100% kế hoạch; trên 60 hợp tác xã, bằng 100% kế hoạch; trên 2.200 tổ hợp tác, bằng 100% kế hoạch.

(16) Số lao động được tạo việc làm mới trên 20.500 lao động, bằng 102,5% kế hoạch.

(17) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo 29,4%.

(18) Tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 5,5% trở lên, riêng 2 huyện Trại Tầu và Mù Cang Chải giảm trên 7,5%.

(19) Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia 215 trường; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tại 180 xã, phường, thị trấn đối với giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 tại 180 xã, phường, thị trấn. Phần đầu phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 đối với 180 xã, phường, thị trấn; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 tại 169 xã, phường, thị trấn trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 tại 69 xã, phường, thị trấn.



- (20) Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trên 98,5%.
- (21) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,05%.
- (22) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,7%.
- (23) Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 124 đơn vị, bằng 102,48% kế hoạch.
- (24) Tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình đạt 98,6%.
- (25) Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt trên 78%.
- (26) Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 65%.
- (27) Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 85%.
- (28) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 83,3%.
- (29) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 90%.
- (30) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 80,5%.
- (31) Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn có hố xí hợp vệ sinh đạt 70%.
- (32) Tỷ lệ che phủ rừng 63%.

## **II. Giải pháp thực hiện**

Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp với phương châm hành động "*Đổi mới, sáng tạo, tăng tốc, kỷ cương, hiệu quả*" và chủ đề của năm là: "*Đẩy mạnh ba đột phá chiến lược; tích cực thu hút đầu tư; thúc đẩy khởi nghiệp; thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững; cơ bản về đích các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh*" nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, trong đó tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Tập trung đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ và hiệu quả cải cách hành chính. Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh. Liên thông hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công từ tỉnh đến xã. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gắn với đổi mới quản trị hành chính công. Sắp xếp, sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp xã không đủ tiêu chí theo quy định; tiếp tục sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị. Xây dựng kỷ cương, văn hóa công sở trong toàn hệ thống chính trị theo hướng "*Chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo, liêm chính*".

Chăm lo phát triển nguồn nhân lực, gắn kết chặt chẽ phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp với phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Tập trung đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề; khuyến

khích tăng số lượng tuyển sinh đào tạo thường xuyên theo hướng xã hội hóa và tự nguyện. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực phục vụ cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông; đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới; thực hiện một số dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP); đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, y tế, du lịch, hạ tầng xây dựng nông thôn mới.

Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo bước chuyển biến mới trong thu hút đầu tư; tăng cường tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp đã và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư vào tỉnh; khuyến khích sáng tạo, khởi nghiệp trong cộng đồng doanh nghiệp. Hoàn thành thoái vốn, cổ phần hóa một số doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả. Huy động cả hệ thống chính trị, các doanh nghiệp, thành phần kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tham gia thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo theo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

2. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo chuyển biến rõ nét, thực chất trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp tục cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng toàn diện, đồng bộ, hiệu quả; đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao; xây dựng các nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tạo dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm đặc sản của tỉnh gắn với tìm kiếm đầu ra bền vững; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đảm bảo kế hoạch, tiến độ, chất lượng đề ra.

Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp cơ cấu lại công nghiệp theo hướng nhanh, bền vững, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường; ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao, áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng nguyên liệu sẵn có của tỉnh.

Tiếp tục phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ, thương mại, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững; triển khai hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại; tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa có tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là các thị trường cao cấp. Đổi mới phương thức tổ chức các hoạt động du lịch của tỉnh theo chiều sâu, trọng tâm là xây dựng các sản phẩm du lịch trên cơ sở tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu du lịch đặc thù của từng địa phương.

Đổi mới cơ chế quản lý thu, chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên; thực hiện nghiêm túc cơ chế khoán chi, đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả;

đẩy nhanh lộ trình tự chủ về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện hiệu quả các giải pháp tăng thu ngân sách, cơ cấu lại các khoản thu, mở rộng cơ sở thu; nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu bền vững; triển khai quyết liệt công tác chống thất thu thuế, chuyển giá, trốn thuế.

3. Đẩy mạnh việc tìm kiếm, huy động, lồng ghép các nguồn lực từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn ngoài ngân sách, đặc biệt là nguồn vốn của doanh nghiệp và trong nhân dân để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Trong đó, tập trung phát triển hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, du lịch; hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; hạ tầng xây dựng nông thôn mới; các công trình quan trọng, thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ và cơ bản hoàn thành các dự án trọng điểm của tỉnh đưa vào khai thác, sử dụng để phát huy hiệu quả đầu tư.

Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư, sử dụng tiết kiệm các nguồn lực công. Đổi mới hoạt động đầu tư công theo hướng công bằng và hiệu quả.

4. Phát triển văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn; duy trì kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đầu tư cơ sở vật chất, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục mầm non ở những nơi có điều kiện.

Tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân; tiếp tục triển khai công tác đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cao cho tuyến dưới; đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở, nhất là ở trạm y tế tuyến xã, phòng khám đa khoa khu vực và các trung tâm y tế huyện. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi và bảo trợ xã hội. Ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các đề án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phát huy các giá trị văn hóa đậm đà bản sắc các dân tộc trong tỉnh; chú trọng nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và chăm lo phát triển thể thao thành tích cao.

5. Thực hiện tốt các chính sách và công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo; tăng cường củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Thực hiện tốt công tác quản lý tài nguyên, môi trường; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý



nghiêm các trường hợp vi phạm. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng; hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2019, giữ vững tỷ lệ che phủ rừng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để thích ứng một cách chủ động với biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực, chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, lũ ống, lũ quét.

7. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương; tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tiếp nhận, xử lý nhanh, kịp thời các phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp. Làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch; thực hiện nghiêm túc công tác tiếp công dân; giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện kéo dài. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

8. Củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Chủ động dự báo tình hình, phòng, chống có hiệu quả âm mưu chống phá của các thế lực thù địch; đẩy mạnh các biện pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tích cực đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; chú trọng đảm bảo công tác an ninh nội bộ và bảo vệ chính trị nội bộ. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

9. Làm tốt công tác thông tin truyền thông, tạo đồng thuận xã hội, xây dựng niềm tin và khát vọng dân tộc. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, báo chí theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả; chủ động đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch, thông tin xấu độc, sai sự thật chống phá Đảng, Nhà nước trên mạng xã hội. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đối ngoại về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

**III. Các chỉ tiêu cụ thể và phân công nhiệm vụ:** Như phụ lục chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1 quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành kế hoạch đề ra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 QĐ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các phó CVP Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các chuyên viên tham mưu;
- Lưu: VT, TKTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



**Đỗ Đức Duy**



**Phụ lục**

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2019 TỈNH YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số 723 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tính GRDP (giá so sánh năm 2010)	%	6,31	7,00		6,60		7,00	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,20	4,75		3,87		4,75			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,96	10,40		10,48		10,40			
	- Dịch vụ	%	5,86	6,19		5,82		6,19			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	6,37	6,74		7,23		6,74			
2	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,00		100,00		100,00	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,90	22,30		21,30		22,30			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	26,24	26,30		26,12		26,30			



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Dịch vụ	%	47,04	47,70		48,03		47,70			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4,82	3,70		4,54		3,70			
3	Cân đối ngân sách nhà nước										
a)	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	2.910	3.250	655	1.575	2.363,0	3.250	Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Sở tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	
	Trong đó:										
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	2.656,1	3.030,0	600,0	1.465,0	2.198,0	3.030,0			
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	253,721	220,0	55,0	110,0	165,0	220,0			
b)	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11.730,0	9.980,7	2.495	4.990	6.986	9.981	Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi đầu tư phát triển); Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	
	Trong đó:										
	- Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3.008,0	2.769,0	692,0	1.384,0	1.871,0	2.769,0			
	Trong đó:										
	+ Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.398,4	1.494,5	374,0	747,0	979,0	1.495,0			



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	+ Đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	1.609,6	1.274,5	319,0	637,0	892,0	1.274,0			
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	6.302,8	6.625,2	1.656,0	3.313,0	4.638,0	6.625,0			
4	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	11.047,8	15.000,0	2.306,0	5.736,0	9.107,0	15.000	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh	
	- Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	3.406,9	4.608,0	481,0	1.266,0	2.321,0	4.608,0			
	+ Vốn ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	326,2	408,0	71,0	136,0	222,0	408,0			
	+ Vốn ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.080,7	4.200,0	410,0	1.130,0	2.099,0	4.200,0			
	- Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng	7.385,1	9.042,0	1.448,0	3.733,0	5.785,0	9.042,0			
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	255,8	1.350,0	377,0	737,0	1.001,0	1.350,0			
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	6.877,0	7.204,0	1.468,0	3.368,0	5.236,0	7.204,0			
2	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu										
a)	Cây hàng năm										

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	307.405	305.000		173.040	305.000	305.000			
	- Cây Lúa	Ha	42.110	41.250	19.100,0	19.100,0	41.250	41.250			
	+ Sản lượng	Tấn	209.914	209.000		104.690	209.000	209.000			
	- Cây Ngô	Ha	28.522	28.200	5.000	19.850	28.200	28.200			
	+ Sản lượng	Tấn	97.481	96.000		68.350	96.000	96.000			
	- Cây Sắn	Ha	10.637	10.000	4.000	10.000	10.000	10.000			
	+ Sản lượng	Tấn	205.377	195.000				195.000			
	- Cây Khoai lang	Ha	3.004	2.920	1.700	2.000	2.920	2.920			
	+ Sản lượng	Tấn	16.627	16.200		11.034	16.200	16.200			
	- Rau các loại	Ha	10.373	9.800	3.000	4.430	8.000	9.800			
	+ Sản lượng	Tấn	119.958	111.800	34.800	51.388	92.688	111.800			
b)	Cây lâu năm chủ yếu										
	- Cây Chè	Ha	7.820	7.890	7.820	7.820	7.870	7.890			
	Trong đó: Diện tích chè cho thu hoạch	Ha	7.052	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650			
	+ Sản lượng	Tấn	65.753	75.000	11.500	38.000	65.000	75.000			
	Trong đó: Chè búp tươi chất lượng cao	Tấn	15.000	18.000	5.000	9.000	15.000	18.000			
	- Cây ăn quả	Ha	8.475	9.200	8.525	8.525	9.000	9.200			
	+ Sản lượng	Tấn	40.067	47.600	10.000	20.000	30.000	47.600			
c)	Chăn nuôi										
	- Tổng đàn gia súc chính	Con	651.109,0	700.000,0		695.000,0		700.000,0			
	Trong đó: + Đàn trâu	Con	99.420,0	104.000,0		103.700,0		104.000,0			
	+ Đàn bò	Con	29.754	30.900		29.900		30.900			
	+ Đàn lợn	Con	521.935	565.100		561.400		565.100			
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại	Tấn	49.749	51.000	13.550	25.650	38.150	51.000			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trong đó: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính	Tấn	42.779	48.000	12.760	24.150	35.900	48.000			
3	Lâm nghiệp										
	- Trồng rừng	1.000 ha	15.442,7	16.000,0	6.000,0	12.200,0	14.700,0	16.000,0			
	Trong đó: Diện tích rừng trồng tập trung	1.000 ha	11.488,3	12.000,0	4.500,0	9.500,0	11.200,0	12.000,0			
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0			
4	Thủy sản										
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.393	2.600	2.400	2.550	2.600	2.600			
	- Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	9.017	10.000	3.050	4.050	6.100	10.000			
	Trong đó: + Sản lượng thủy sản khai thác	"	1.016	1.000	210	500	750	1.000			
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8.001	9.000	2.840	3.550	5.350	9.000			
5	Xây dựng nông thôn mới										
	- Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	xã	13	>22	2	5	10	>22			
	- Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	xã	46	68	48	51	56	68			
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP								Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	9.670	>12.000	2.570	5.600	8.770	>12.000			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (tính theo năm gốc 2010)		108,21	108,85	106,18	107,05	107,67	108,85			
	Trong đó:										
	- Công nghiệp khai khoáng		109,68	108,34	106,84	107,43	107,85	108,34			
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo		111,04	111,62	107,35	108,64	109,56	111,62			
	- Sản xuất và phân phối điện		97,17	102,57	98,35	101,28	102,16	102,57			
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải		103,47	103,42	102,34	102,64	103,15	103,42			
3	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu										
	Felspat bột	Tấn	90.869	100.000	21.000	46.000	72.500	100.000			
	Grafit tinh lọc các loại	"	12.402	20.000	4.200	9.200	14.400	20.000			
	Đá CaCO <sub>3</sub> hạt + bột	"	1.081.803	1.300.000	278.000	608.000	948.000	1.300.000			
	Đá xẻ	m <sup>2</sup>	651.379	950.000	245.000	535.000	835.000	1.150.000			
	Đá Block	m <sup>3</sup>	37.006	20.000	6.400	13.900	21.800	30.000			
	Quặng sắt	Tấn	165.436	200.000	64.000	138.000	217.000	300.000			
	Điện phát ra	1.000kwh	1.428.000	1.700.000	364.083	793.333	1.242.416	1.700.000			
	Điện thương phẩm	1.000kwh	835.410	800.000	171.000	373.000	584.000	800.000			
	Nước máy thành phẩm	1.000 m <sup>3</sup>	6.785	7.000	1.750	3.500	5.250	7.000			
	Xi măng + Clinker	Tấn	1.496.022	1.300.000	275.000	605.000	945.000	1.300.000			
	Sứ cách điện	"	3.250	4.000	850	1.860	2.920	4.000			
	Chè chế biến	"	29.254	27.000	3.000	12.500	21.500	27.000			



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tính bột sắn	"	16.862	20.000	10.000			20.000			
	Ván ghép thanh	Tấn	2.840	5.000	1.070	2.320	3.645	5.000			
	Ván ép	m <sup>3</sup>	75.286	100.000	21.400	46.650	73.070	100.000			
	Tính dầu quế	Tấn	346	600	120	270	430	600			
	Đũa gỗ	Triệu đôi	575	700	150	325	510	700			
	Giấy để + giấy vàng mã	"	32.783	37.000	7.762	16.597	26.735	37.000			
	Quần áo may sẵn	1.000 sp	15.500	18.000	3.600	7.800	12.300	18.000			
	Thuốc viên các loại	Triệu viên	185	200	43	94	148	200			
	Ống thép cán	Tấn	15.819	45.000	9.600	20.900	32.900	45.000			
	Viên nén nhiên liệu	Tấn	3.560	40.000	8.500	18.500	29.000	40.000			
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ										
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	15.800	>19.000	4.633	9.413	14.193	>19.000	Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	
	Trong đó:										
	+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	13.800,0	16.602,0	4.057,0	8.237,0	12.417,0	16.602,0			
	+ Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.000,0	2.398,0	576,0	1.176,0	1.776,0	2.398,0			
2	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	560.000	700.000	126.960	290.500	499.500	700.000	Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trong đó: + Khách du lịch quốc tế	Lượt khách	25.758	150.000	21.400	53.200	102.200	150.000			
3	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	333	420	74,4	174	301	420	Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
V	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ TỔ HỢP TÁC</b>										
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	255	>265	45	120	185	>265	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Chiến Thắng - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
2	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	50	>60	5	20	40	>60	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
3	Số tổ hợp tác thành lập mới	Tổ hợp tác	45	>2200	250	900	1.550	>2200	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
VI	XUẤT KHẨU								Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	
1	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	130,45	170,00	40,00	82,00	127,00	170,00			
2	Các sản phẩm chủ yếu										
	Đá CaCO <sub>3</sub> (hạt + bột)	Tấn	131.918	250.000	50.000	115.000	180.000	250.000			
	Đá Block	m <sup>3</sup>	9.000	9.000	2.000	4.500	7.000	9.000			
	Đá xẻ	m <sup>3</sup>	475.000	550.000	100.000	250.000	400.000	550.000			
	Quặng sắt	Tấn		1.000		300	1.000	1.000			
	Quặng graphite	Tấn		1.000		370	630	1.000			
	Sứ điện	Tấn	90	400	50	150	250	400			
	Chè chế biến	Tấn	2.160	3.000	600	1.450	2.300	3.000			
	Tinh bột sắn	Tấn	9.131	15.000	5.500	7.000	9.500	15.000			
	Sản phẩm măng bát độ	Tấn	2.460	3.500	800	1.550	2.300	3.500			
	Tinh dầu quế	Tấn	14	100	15	30	65	100			
	Giấy vàng mã	Tấn	14.780	16.000	4.000	7.500	11.000	16.000			
	Sản phẩm may mặc	1.000 SP	16.967	18.500	3.500	8.500	13.500	18.500			
	Đũa gỗ	Tr. đôi	516	600	150	300	450	600			
	Ván gỗ ép + ghép thanh	m <sup>3</sup>	8.283	15.000	3.000	6.500	10.500	15.000			
	Hạt nhựa phụ gia Calbest	Tấn	55.370	65.000	15.000	30.000	47.500	65.000			
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	18.350	>20.000	3.280	10.660	15.990	20.500	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	54	60	55	56	58	>60	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	27,8	29,4	28	28,4	28,9	29,4	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm so năm trước	%	4,29	>5,5				>5,5	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng các Sở, ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Riêng 2 huyện Trạm Tấu và Mù Cang Chải giảm tối thiểu	%	> 7	>7,5				>7,5	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện: Trạm Tấu, Mù Cang Chải	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
4	Tổng số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Trường	185	215		202	212	215	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,7	>96,5	95,2	95,6	96,1	96,7	Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
6	Tổng số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, p, tt	112	>121	112	112	116	124	Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	62,22	>67,22	62,22	62,22	64,11	>68			
7	Tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình	%	97,5	>98	97,9	98,1	98,3	98,6	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	



TT		Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	76	>78				>78	Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
9	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	58	65				65	Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
10	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80	85				85	Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
11	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	78	>83	79	81	82	83,3	Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
12	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	88	>89	88	88,6	89,6	>89	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Chịu trách nhiệm trực tiếp	Lãnh đạo tình phụ trách trực tiếp	Ghi chú
				Kế hoạch	Quý I năm 2019	6 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019	Mục tiêu cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	79,27	79,5	79,7	79,9	80,2	80,5	Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	
14	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	64	70	64	65	67	70	Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Dương Văn Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh	